

**Danh sách Bộ câu hỏi và đáp án chính thức Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu chính sách, pháp luật về
bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

1. Bộ câu hỏi Bảo hiểm xã hội

STT	Câu hỏi	A	B	C	D	Đáp án đúng
1	Theo quy định Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 thì cơ quan Bảo hiểm xã hội được hiểu là gì?	Là Doanh nghiệp nhà nước	Là Công ty bảo hiểm tư nhân	Là cơ quan nhà nước có chức năng thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội; quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế; thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan	Là cơ quan do Nhà nước thành lập để tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm, nhưng không có chức năng quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội	C (Khoản 1 Điều 16 Luật số 41/2024)
2	Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định những nội dung nào dưới đây thuộc trách nhiệm của người tham gia bảo hiểm xã hội?	Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định; Theo dõi việc thực hiện trách nhiệm về bảo hiểm xã hội đối với mình	Thực hiện việc kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ thông tin theo đúng quy định về đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội	Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định; Theo dõi việc thực hiện trách nhiệm về bảo hiểm xã hội đối với mình và Thực hiện việc kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ thông tin theo đúng quy định về đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội đều đúng	Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định nhưng không cần theo dõi việc thực hiện quyền lợi bảo hiểm xã hội của mình	C

3	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 và Luật Việc làm số 74/2025/QH15, bảo hiểm xã hội có mấy loại hình?	Có 05 loại hình gồm: Trợ cấp hưu trí xã hội; Bảo hiểm xã hội bắt buộc; Bảo hiểm xã hội tự nguyện; Bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm thất nghiệp theo Luật Việc làm	Có 04 loại hình gồm: Trợ cấp hưu trí xã hội; Bảo hiểm xã hội bắt buộc; Bảo hiểm xã hội tự nguyện; Bảo hiểm thất nghiệp; Bảo hiểm hưu trí bổ sung	Có 03 loại hình gồm: Trợ cấp hưu trí xã hội; Bảo hiểm xã hội bắt buộc; Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Có 05 loại hình gồm: Bảo hiểm xã hội bắt buộc; Bảo hiểm xã hội tự nguyện; Bảo hiểm thất nghiệp; Bảo hiểm y tế và bảo hiểm hưu trí bổ sung	A (Điều 4 Luật số 41)
4	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 thì loại hình trợ cấp hưu trí xã hội gồm các chế độ nào?	Trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng	Hỗ trợ chi phí mai táng	Hưởng bảo hiểm y tế do ngân sách nhà nước đóng	Các đáp án đều đúng	D (K1 Điều 4 Luật số 41)
5	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 và Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13, loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm các chế độ nào?	Ốm đau; Thai sản	Ốm đau; Thai sản; Tai nạn lao động	Ốm đau; Thai sản; Hưu trí; Tử tuất; Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động	Ốm đau; Thai sản; Hưu trí; Tử tuất	C (K2 Điều 4 Luật số 41)
6	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người sử dụng lao động có các quyền nào dưới đây?	Từ chối thực hiện yêu cầu không đúng quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; Được cơ quan bảo hiểm xã hội hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội	Được giữ sổ bảo hiểm xã hội của người lao động	Các đáp án đều đúng	Được quyền từ chối cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội khi người lao động yêu cầu	A (Điều 12 Luật số 41)

7	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, điều kiện hưởng chế độ thai sản đối với các trường hợp: lao động nữ sinh con, mang thai hộ, nhận nuôi con nuôi phải có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ bao nhiêu tháng?	Đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng liền kề trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi	Đóng Bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng	Đóng Bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên	Chỉ cần có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội trước khi sinh con là đủ điều kiện	A (Khoản 2 Điều 50 Luật số 41/2024)
8	Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định khi đi khám thai lao động nữ được nghỉ bao nhiêu ngày?	Lao động nữ mang thai được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản để đi khám thai tối đa 05 lần, mỗi lần không quá 01 ngày	Lao động nữ mang thai được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản để đi khám thai tối đa 05 lần, mỗi lần không quá 02 ngày	Lao động nữ mang thai được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản để đi khám thai tối đa 05 lần, mỗi lần không quá 03 ngày	Được nghỉ khám thai theo chỉ định của cơ sở y tế mà không bị giới hạn số lần	B (Khoản 1 Điều 51 Luật số 41/2024)
9	Từ ngày 01/7/2026, pháp luật quy định về thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi lao động nữ sinh con như thế nào?	Lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng; thời gian nghỉ trước khi sinh không quá 02 tháng	Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng	Lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng; trường hợp sinh con thứ hai, lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 07 tháng; thời gian nghỉ trước khi sinh không quá 02 tháng. Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.	Lao động nữ được nghỉ thai sản theo thỏa thuận với người sử dụng lao động	C (theo Luật Dân số K1 Đ 29)

10	Từ ngày 01/7/2026, thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi vợ sinh con là bao nhiêu ngày?	5 ngày làm việc; hoặc 07 ngày làm việc khi vợ sinh con phải phẫu thuật hoặc sinh con dưới 32 tuần tuổi	Trường hợp vợ sinh đôi thì được nghỉ 10 ngày làm việc. Trường hợp sinh ba trở lên thì được nghỉ thêm 03 ngày làm việc cho mỗi con tính từ con thứ ba trở đi	5 ngày làm việc; hoặc 07 ngày làm việc khi vợ sinh con phải phẫu thuật hoặc sinh con dưới 32 tuần tuổi; Trường hợp vợ sinh đôi hoặc vợ sinh con thứ hai thì được nghỉ 10 ngày làm việc. Trường hợp sinh ba trở lên thì được nghỉ thêm 03 ngày làm việc cho mỗi con tính từ con thứ ba trở đi	Lao động nam được nghỉ khi vợ sinh con tùy theo thỏa thuận với doanh nghiệp	C (theo Luật Dân số K2 Đ 29)
11	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, điều kiện hưởng lương hưu đối với người lao động đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là gì?	Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên	Đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động	Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên và đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động	Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 20 năm trở lên	C (điểm a khoản 1 Điều 64 Luật số 41)
12	Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định mức lương hưu hằng tháng đối với lao động nữ đủ điều kiện hưởng lương hưu như thế nào?	Bằng 45% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 72 của Luật này tương ứng 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%	Bằng 55% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 72 của Luật này tương ứng 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%	Bằng 65% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 72 của Luật này tương ứng 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%	Bằng 40% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 72 của Luật này tương ứng 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%	A (điểm a khoản 1 Điều 66 Luật số 41)

13	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định mức lương hưu hằng tháng đối với lao động nam đủ điều kiện hưởng lương hưu như thế nào? Chọn đáp án đúng nhất	Bằng 35% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 72 của Luật này tương ứng 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%	Bằng 40% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 72 của Luật này tương ứng 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 1% nếu tham gia bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm, từ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%	Bằng 55% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 72 của Luật này tương ứng 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%	Bằng 45% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 72 của Luật này tương ứng 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 1% nếu tham gia bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm, từ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%	B (điểm a khoản 1 Điều 66 Luật số 41)
14	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, công dân Việt Nam được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội khi có đủ các điều kiện nào?	Từ đủ 75 tuổi trở lên; từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo. Không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp BHXH hằng tháng, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ; Có văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Từ 75 tuổi trở lên; Không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ	Từ đủ 80 tuổi trở lên; Không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ	Từ đủ 70 tuổi trở lên; Không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ	A (khoản 1,2 Điều 21 Luật số 41)
15	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, chế độ mới bổ sung vào hệ thống bảo hiểm xã hội nhằm hỗ trợ người cao tuổi là gì?	Hưu trí tự nguyện	Trợ cấp thất nghiệp	Trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo hiểm hưu trí bổ sung	C (khoản 2 Điều 3 Luật số 41)

16	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, loại hình trợ cấp hưu trí xã hội gồm các chế độ nào?	Trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng; Hỗ trợ chi phí mai táng	Hưởng bảo hiểm y tế do ngân sách Nhà nước đóng	Trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng; Hỗ trợ chi phí mai táng; Hưởng bảo hiểm y tế do ngân sách Nhà nước đóng	Bao gồm trợ cấp hưu trí xã hội và các chế độ bảo hiểm thất nghiệp	C (Khoản 1 Điều 4 Luật số 41)
17	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế nào?	Chỉ được hưởng bảo hiểm y tế nếu thuộc hộ nghèo	Phải tự đóng phí bảo hiểm y tế	Được ngân sách nhà nước đóng BHYT theo quy định	Được hỗ trợ một phần mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định của địa phương	C (Khoản 1 Điều 4 Luật số 41)
18	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 có bao nhiêu trường hợp không được hưởng chế độ ốm đau?	Có 03 trường hợp	Có 04 trường hợp	Có 05 trường hợp	Có 06 trường hợp	B (Khoản 2 Điều 42 Luật số 41)
19	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 thì thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi vợ sinh đôi (không phải phẫu thuật) là bao nhiêu ngày?	05 ngày làm việc	07 ngày làm việc	10 ngày làm việc	14 ngày làm việc	C (Điểm c Khoản 2 Điều 53 Luật số 41)

20	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 thì: Trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà mẹ chết sau khi sinh con hoặc gặp rủi ro sau khi sinh mà không đủ sức khỏe để chăm sóc con theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ bao nhiêu tháng tuổi?	04 tháng tuổi	05 tháng tuổi	06 tháng tuổi	12 tháng tuổi theo thỏa thuận với cơ quan BHXH	C (Khoản 7 Điều 53 Luật số 41)
21	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, trường hợp nào sau đây người lao động được hưởng chế độ ốm đau?	Chăm sóc con dưới 7 tuổi bị ốm đau	Tự gây thương tích hoặc tự gây tổn hại cho sức khỏe của mình	Sử dụng chất ma túy, tiền chất ma túy theo danh mục do Chính phủ quy định, trừ trường hợp sử dụng thuốc tiền chất hoặc thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất theo chỉ định của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Thời gian nghỉ việc trùng với các khoảng thời gian hưởng lương hoặc chế độ khác	A (Điểm e Khoản 1 Điều 42 Luật số 41)
22	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người lao động làm việc trong điều kiện bình thường, có dưới 15 năm đóng BHXH, thì thời gian tối đa được hưởng chế độ ốm đau trong năm (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) là bao nhiêu ngày?	20 ngày	30 ngày	60 ngày	15 ngày	B (Điểm a Khoản 1 Điều 43 Luật số 41)

23	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau trong một năm (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) cho mỗi con tối đa là bao nhiêu ngày nếu con dưới 03 tuổi?	15 ngày	20 ngày	30 ngày	25 ngày	B (Khoản 1 Điều 44 Luật số 41)
24	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau trong một năm (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) cho mỗi con tối đa là bao nhiêu ngày nếu con từ đủ 03 tuổi đến dưới 7 tuổi?	15 ngày	20 ngày	30 ngày	25 ngày	A (Khoản 1 Điều 44 Luật số 41)
25	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, trong thời hạn bao nhiêu ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ người lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập danh sách người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau kèm theo hồ sơ nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội?	07 ngày	10 ngày	15 ngày	05 ngày	A (Khoản 2 Điều 48 Luật số 41)

26	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thai sản gồm một trong các loại giấy tờ nào sau đây?	Bản sao giấy khai sinh của con	Trích lục khai sinh của con	Bản sao giấy chứng sinh của con	Các đáp án đều đúng	D (Khoản 1 Điều 96 Luật số 41)
27	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, lao động nữ đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc không được hưởng chế độ thai sản trong trường hợp nào?	Lao động nữ khám thai	Lao động nữ nhận nuôi con nuôi trên 06 tháng tuổi	Lao động nữ đặt vòng tránh thai, thực hiện biện pháp triệt sản	Lao động nữ nghỉ việc do sảy thai, phá thai, thai chết lưu hoặc thai ngoài tử cung	B (điểm đ Khoản 1 Điều 50, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 58 Luật số 41)
28	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng bị chấm dứt hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng trong các trường hợp nào sau đây?	Chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết	Từ chối hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng văn bản	Chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết; Từ chối hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng văn bản; Kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hưởng bảo hiểm xã hội không đúng quy định của pháp luật.	Khi người hưởng thay đổi nơi cư trú hoặc nơi nhận lương hưu	C (Khoản 2 Điều 75 Luật số 41)
29	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng tối thiểu được xác định như thế nào?	Bảng mức lương tối thiểu vùng	Mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng do Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của ngân sách nhà nước từng thời kỳ. Định kỳ 03 năm, Chính phủ thực hiện rà soát, xem xét việc điều chỉnh mức trợ cấp hưu trí xã hội	Tùy thuộc vào thu nhập của người thụ hưởng	Do cơ quan bảo hiểm xã hội quyết định căn cứ vào từng trường hợp cụ thể	B (Khoản 1 Điều 22 và khoản 6 Điều 6 Luật số 41)

30	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, khi người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng qua đời, thân nhân lo mai táng được hưởng quyền lợi gì?	Trợ cấp tử tuất một lần	Được nhận hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi	Tiếp tục nhận trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng	Được hưởng trợ cấp tuất một lần theo quy định của pháp luật	B (Khoản 3 Điều 22 Luật số 41)
31	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, hình thức chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng là?	Thông qua tài khoản của người thụ hưởng mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động tại Việt Nam	Trực tiếp từ cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức dịch vụ được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền	Các đáp án đều đúng	Thông qua người sử dụng lao động	C (Điều 93 Luật số 41)
32	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 thì trợ cấp hưu trí xã hội không có chế độ nào dưới đây?	Trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng	Hỗ trợ chi phí mai táng	Ốm đau	Được ngân sách nhà nước đóng BHYT	C (Khoản 1 Điều 4 Luật số 41)
33	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, chế độ bảo hiểm hưu trí bổ sung có bắt buộc tham gia không?	Không bắt buộc tham gia	Có, nhưng chỉ đối với người lao động có hợp đồng từ 3 tháng trở lên	Có, nếu người sử dụng lao động yêu cầu	Bắt buộc đối với người lao động có hợp đồng từ 12 tháng trở lên	A (Khoản 5 Điều 3; khoản 8 Điều 6 Luật số 41)
34	Độ tuổi nghỉ hưu theo lộ trình năm 2026 là bao nhiêu?	Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi	Nam đủ 61 tuổi 3 tháng, nữ đủ 56 tuổi 8 tháng	Nam đủ 61 tuổi 6 tháng, nữ đủ 57 tuổi	Nam đủ 62 tuổi, nữ đủ 60 tuổi	C (điểm a Khoản 1 Điều 64 Luật số 41, lộ trình tại BLLĐ 2019)
35	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm xã	Sổ bảo hiểm xã hội và CCCD	Sổ bảo hiểm xã hội và văn bản đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội một lần của người lao động	Sổ bảo hiểm xã hội	Sổ bảo hiểm xã hội và giấy xác nhận của chính quyền địa phương	B (Khoản 1 Điều 106 Luật số 41)

	hội một lần bao gồm các loại hồ sơ nào?					
36	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người lao động có thời gian công tác tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01/7/2025 sau khi chấm dứt hợp đồng lao động bao lâu thì được hưởng bảo hiểm xã hội 1 lần?	Sau 12 tháng không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà cũng không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 20 năm	Đủ 6 tháng	Được hưởng ngay	Sau 06 tháng kể từ khi chấm dứt hợp đồng lao động	A (điểm đ khoản 1 Điều 70; điểm đ khoản 1 Điều 102 Luật)
37	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người tham gia bảo hiểm xã hội sau ngày Luật này có hiệu lực được hưởng bảo hiểm xã hội một lần khi thuộc các trường hợp sau?	Đủ tuổi hưởng lương hưu mà chưa đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội	Ra nước ngoài để định cư	Các đáp án đều đúng	Người đang mắc một trong những bệnh ung thư, bại liệt, xơ gan mất bù, lao nặng, AIDS	C (Khoản 1 Điều 102 Luật số 41)
38	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, số thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng tối đa bao nhiêu định suất?	2	3	4	5	C (Khoản 2 Điều 87 Luật số 41)
39	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người lao động đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, nhưng đã giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm	Có được hưởng tiền tuất và mai táng phí	Không được hưởng tiền tuất và mai táng phí	Nộp lại tiền đã hưởng bảo hiểm xã hội 1 lần cho cơ quan Bảo hiểm xã hội thì được hưởng	Được hưởng trợ cấp tuất một lần nhưng không được hưởng mai táng phí	B (Điều 70, 83, 84 Luật số 41)

	xã hội một lần và đã nhận tiền trợ cấp, khi chết thì người thân có được hưởng tiền tuất và mai táng phí?					
40	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, mức trợ cấp mai táng bằng bao nhiêu lần mức tham chiếu tại tháng mà người hưởng lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội chết?	5 lần	10 lần	20 lần	15 lần	B (Khoản 2 Điều 85, Khoản 2 Điều 109 Luật số 41)
41	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người hưởng lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội chết thì thời điểm hưởng trợ cấp tuất hàng tháng của thân nhân được tính khi nào?	Được tính kể từ ngày đầu tiên của tháng liền kề sau tháng người hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH chết	Được tính kể từ ngày người hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH chết	Được tính kể từ tháng người hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH chết	Được tính kể từ ngày người lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng	A (Khoản 3 Điều 87 Luật số 41)
42	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người lao động đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc 2 năm (Năm 2019, 2020) năm 2021 không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho đến nay, tháng 3/2026 người lao động mất thì thân nhân có	Có được hưởng trợ cấp tuất 1 lần; trợ cấp mai táng phí nếu thân nhân trực tiếp lo mai táng	Không được hưởng trợ cấp tuất 1 lần và Mai táng phí	Chỉ được hưởng trợ cấp tuất 1 lần cho 2 năm đóng bảo hiểm xã hội, không được hưởng tiền mai táng phí	Chỉ được hưởng trợ cấp mai táng phí nếu có thân nhân trực tiếp lo mai táng	A (điểm a Khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 88; điểm a Khoản 1 Điều 85 Luật số 41)

	được hưởng trợ cấp tuất và mai táng phí không?					
43	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư có được giải quyết hưởng trợ cấp một lần không?	Có, nếu người hưởng có nguyện vọng	Có, nếu được cơ quan BHXH đồng ý	Không được	Được hưởng trợ cấp một lần khi có xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội	A (Khoản 1 Điều 76, Điều 115 Luật số 41)
44	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người lao động có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội trước năm 2014 khi giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội một lần được hưởng là?	Bằng 1 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội	Bằng 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội	Bằng 2 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội	Bằng 2,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội	B (Điểm a Khoản 3 Điều 70, điểm a khoản 2 Điều 102 Luật số 41)
45	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, hồ sơ đề nghị hưởng lương hưu đối với người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm?	Sổ bảo hiểm xã hội	Văn bản đề nghị của người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	Sổ bảo hiểm xã hội và văn bản đề nghị của người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	Sổ bảo hiểm xã hội và Quyết định nghỉ việc	C (Khoản 2 Điều 77 Luật số 41)

46	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người lao động đã được hưởng lương hưu được 5 tháng, khi chết thì thân nhân có được hưởng trợ cấp mai táng phí và trợ cấp tuất không?	Có được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng và mai táng phí	Có được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng hoặc trợ cấp tuất một lần; trợ cấp mai táng phí nếu thân nhân trực tiếp lo mai táng	Không được hưởng	Chỉ được hưởng trợ cấp mai táng phí	B (điểm c Khoản 1 Điều 85; điểm b Khoản 1 Điều 86; Điều 87, điểm b Khoản 1 Điều 88, Điều 89, Điều 109, Điều 110 Luật số 41)
47	Công dân Việt Nam không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng (trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ) đủ điều kiện về tuổi để hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 là?	Người từ 65 tuổi trở lên	Người từ 60 tuổi trở lên và không có nguồn thu nhập	Từ đủ 75 tuổi trở lên hoặc từ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi nếu thuộc hộ nghèo, cận nghèo	Người từ đủ 70 tuổi trở lên không phân biệt điều kiện kinh tế	C (Khoản 1, 2 Điều 21 Luật số 41)
48	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, thời gian hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng được tính như thế nào?	Từ khi đủ điều kiện hưởng đến khi qua đời	Trong 5 năm kể từ khi đủ điều kiện hưởng	Từ khi đủ 75 tuổi đến 80 tuổi	Trong 10 năm kể từ khi đủ điều kiện hưởng	A (Điều 22 Luật; khoản 1, 3 Điều 4 Nghị định 176/2025/NĐ-CP)
49	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo từ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi có cần chứng minh không có người phụng dưỡng để	Không, chỉ cần xác nhận thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo	Có, phải có giấy xác nhận từ chính quyền địa phương	Có, nhưng chỉ khi cơ quan bảo hiểm xã hội yêu cầu	Có, phải chứng minh không có người phụng dưỡng hợp pháp	A (Khoản 2 Điều 21 Luật số 41)

	hưởng chế độ trợ cấp hưu trí xã hội không?					
50	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì thời gian tính bình quân tiền lương làm căn cứ tính lương hưu là?	Bình quân tiền lương của 10 năm cuối trước khi nghỉ hưu	Bình quân tiền lương của 15 năm cuối trước khi nghỉ hưu	Bình quân tiền lương của 20 năm cuối trước khi nghỉ hưu	Tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian	D (Khoản 2 Điều 72 Luật số 41)
51	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định người lao động là công dân Việt Nam giao kết loại hợp đồng nào thì phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc? Hãy chọn câu trả lời đúng nhất?	Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn	Hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên	Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên	Người lao động làm việc không trọn thời gian có mức tiền lương tháng bằng hoặc cao hơn mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc thấp nhất	C (điểm a Khoản 1 Điều 2 Luật số 41)

52	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định các đối tượng nào dưới đây thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc? Hãy chọn câu trả lời đúng nhất?	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố	Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ	Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu hoặc bổ nhiệm tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Các hợp tác xã có hưởng tiền lương	Các đáp án đều đúng	D (Khoản 1 Điều 2 Luật số 41)
53	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động thuộc đối tượng thực hiện theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định là gì?	Tiền lương tháng, bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương	Tiền lương tháng, bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác được thỏa thuận trả thường xuyên, ổn định trong mỗi kỳ trả lương	Tiền lương tháng được thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất và không cao hơn mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cao nhất	Đáp án B và C đều đúng	B (điểm b Khoản 1 Điều 31 Luật số 41)
54	Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động thuộc đối tượng thực hiện theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 là gì?	Tiền lương tháng theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm	Tiền lương tháng theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung	Tiền lương tháng theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Tiền lương tháng bao gồm mức lương, các khoản phụ cấp và các khoản bổ sung khác theo quy định của Chính phủ	C (điểm a Khoản 1 Điều 31 Luật số 41)

55	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng của người sử dụng lao động vào quỹ hưu trí và tử tuất bằng bao nhiêu?	8%	14%	22%	25%	B (điểm b Khoản 1 Điều 34 Luật số 41)
56	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người sử dụng lao động hằng tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tính trên tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động (trừ hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ công an nhân dân; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí; dân quân thường trực) bằng bao nhiêu?	3%	8%	17%	22%	C (điểm a, b Khoản 1 Điều 34 Luật số 41)
57	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, trách nhiệm của người sử dụng lao động được quy định như thế nào?	Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động theo quy định tại Điều 34 của Luật này và hằng tháng trích khoản tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Điều 33 của Luật này từ tiền lương của người lao động để	Bồi thường cho người lao động theo quy định của pháp luật nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật này mà gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động	Lập hồ sơ để người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	Tất cả đáp án trên đều đúng	D (Khoản 2, 4, 8 Điều 13 Luật số 41)

		đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội				
58	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, mức tham chiếu được quy định như thế nào?	Mức tham chiếu là mức tiền do Chính phủ quyết định dùng để tính mức đóng, mức hưởng một số chế độ bảo hiểm xã hội quy định trong Luật này	Mức tham chiếu được điều chỉnh trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng, tăng trưởng kinh tế, phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và quỹ bảo hiểm xã hội	Chính phủ quy định chi tiết về mức tham chiếu	Các đáp án đều đúng	D (Điều 7)
59	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, khi chưa bãi bỏ mức lương cơ sở thì mức tham chiếu được quy định như thế nào?	Mức tham chiếu bằng mức lương cơ sở	Mức tham chiếu cao hơn mức lương cơ sở	Mức tham chiếu thấp hơn mức lương cơ sở	Mức tham chiếu do Chính phủ quy định nhưng không được thấp hơn mức lương cơ sở tại thời điểm Luật này có hiệu lực	A (khoản 13 Điều 141 Luật)
60	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định đối tượng nào tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung?	Người sử dụng lao động	Người lao động	Người sử dụng lao động và người lao động	Các đáp án đều đúng	C (Điều 124 Luật)
61	Thời hạn hợp đồng lao động (không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn) tối thiểu để tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo Luật Bảo	1 tháng	3 tháng	6 tháng	Không quy định thời hạn tối thiểu đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn và từ đủ 01 tháng trở lên đối với hợp	A (điểm a khoản 1 Điều 2)

	hiểm xã hội số 41/2024/QH15 là?				đồng lao động xác định thời hạn	
62	Theo quy định Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người tham gia bảo hiểm xã hội có quyền gì dưới đây?	Được tự quyết định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	Được cấp sổ bảo hiểm xã hội	Cầm cố, mua bán, thế chấp, đặt cọc sổ bảo hiểm xã hội	Được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội khi không còn đủ điều kiện theo quy định của pháp luật	B (điểm b khoản 1 Điều 10 Luật)
63	Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động như thế nào?	Xuất trình, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Bồi thường cho người lao động theo quy định của pháp luật nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật này mà gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động	Phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu hồi số tiền bảo hiểm xã hội hưởng không đúng quy định của người lao động khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền	Các đáp án đều đúng	D (khoản 7, 8, 9 Điều 13 Luật)
64	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nào?	Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và tổ chức cơ yếu	Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam	Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo thỏa thuận	Các đáp án đều đúng	D (khoản 3 Điều 2)

65	Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định áp dụng biện pháp xử lý nào sau đây đối với hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp?	Bắt buộc đóng đủ số tiền trốn đóng; nộp số tiền bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp trốn đóng và số ngày trốn đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật	Không xem xét trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng	Các đáp án đều đúng	D (khoản 1, 2, 3 Điều 41)
66	Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là bao nhiêu?	3% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ ốm đau và thai sản	22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất	25% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất	3% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ ốm đau và thai sản và 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất	D (điểm a, b khoản 1 Điều 32)
67	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, những trường hợp nào được xem là trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp?	Sau 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này mà người sử dụng lao động không đăng ký hoặc đăng ký không đầy đủ số người phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Không đóng hoặc đóng không đầy đủ số tiền đã đăng ký bảo hiểm xã hội bắt buộc sau 60 ngày kể từ ngày đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật này và đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc theo quy định tại Điều 35 của Luật này	Không đóng hoặc đóng không đầy đủ số tiền đã đăng ký bảo hiểm thất nghiệp sau 60 ngày kể từ ngày đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc theo quy định tại Điều 35 của Luật này	Các đáp án đều đúng	D (điểm a, đ, e khoản 1 Điều 39 Luật)

68	Theo quy định Điều 38 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, những trường hợp nào được coi là chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp?	Chưa đóng hoặc đóng chưa đầy đủ số tiền phải đóng theo hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp đã đăng ký kể từ sau ngày đóng bảo hiểm xã hội chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật này hoặc kể từ sau ngày đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 39 của Luật này	Không đăng ký hoặc đăng ký không đầy đủ số người phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này	Không đăng ký hoặc đăng ký không đầy đủ số người phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp	Các đáp án đều đúng	D (khoản 1, 2, 3 Điều 38 Luật)
69	Theo quy định Luật Việc Làm số 74/2025/QH15, người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp như sau:	Tối đa bằng 1% tiền lương tháng	Tối đa bằng 1.5% tiền lương tháng	Tối đa bằng 2% tiền lương tháng	Tối đa bằng 3% tiền lương tháng	A (điểm a Khoản 1 Điều 33 Luật Việc làm)

70	Theo quy định Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, những trường hợp nào sau đây thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?	Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã có hưởng tiền lương	Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã không hưởng tiền lương	Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác	Các đáp án đều đúng	D (điểm g, i, m Khoản 1 Điều 2 Luật số 41)
71	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội như thế nào?	Hồ sơ, chứng từ sử dụng trong giao dịch điện tử thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị pháp lý tương đương với giao dịch bằng bản giấy	Chậm nhất là ngày 01 tháng 01 năm 2027, cơ quan bảo hiểm xã hội phải bảo đảm điều kiện để thực hiện giao dịch điện tử thuộc lĩnh vực bảo hiểm xã hội	Chính phủ quy định chi tiết Điều này và việc điều chỉnh, cắt giảm, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội từ giao dịch bằng bản giấy theo quy định của Luật này sang giao dịch điện tử để bảo đảm thuận tiện cho người tham gia và người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	Các đáp án đều đúng	D (Khoản 2, 3, 4 Điều 26 Luật số 41)
72	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, trường hợp nào sau đây không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?	Người đang hưởng lương hưu	Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng	Lao động là người giúp việc gia đình	Các đáp án đều đúng	D (điểm a, b khoản 7 Điều 2)

73	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người tham gia bảo hiểm xã hội có trách nhiệm nào sau đây?	Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này	Thực hiện việc kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ thông tin theo đúng quy định về đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội	Theo dõi việc thực hiện trách nhiệm về bảo hiểm xã hội đối với mình	Các đáp án đều đúng	D (điểm a, b, c Khoản 1 Điều 11)
74	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định thời gian thực hiện cấp sổ bảo hiểm xã hội bằng bản điện tử?	Chậm nhất là ngày 01/07/2025	Chậm nhất là ngày 01/01/2026	Chậm nhất là ngày 01/07/2026	Chậm nhất là ngày 01/01/2027	B (Khoản 2 Điều 25 Luật)
75	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, sổ bảo hiểm xã hội được cấp bằng hình thức nào?	Bản điện tử	Bản giấy	Được cấp bằng bản điện tử và người dân chỉ sử dụng thông qua ứng dụng VssID	Được cấp bằng bản điện tử, trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội có yêu cầu thì cấp bản giấy	D (Khoản 2 Điều 25 Luật)
76	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định người tham gia bảo hiểm xã hội có những quyền nào dưới đây?	Hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này	Yêu cầu người sử dụng lao động và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện đầy đủ trách nhiệm về bảo hiểm xã hội đối với mình theo quy định của pháp luật	Được cơ quan bảo hiểm xã hội định kỳ hằng tháng cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội thông qua phương tiện điện tử; được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận thông tin về đóng bảo hiểm xã hội khi có yêu cầu	Các đáp án đều đúng	D (điểm a, c, d Khoản 1 Điều 10 Luật)
77	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người sử dụng lao động có trách nhiệm gì?	Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trong việc xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật	Phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu hồi sổ tiền bảo hiểm xã hội hưởng không đúng quy định của người lao động khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền	Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động trong trường hợp chi trả thông qua người sử dụng lao động	Các đáp án đều đúng	D (Khoản 3, 6, 9 Điều 13 Luật)

78	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 quy định các nguồn hình thành quỹ bảo hiểm xã hội như thế nào?	Người sử dụng lao động, người lao động đóng theo quy định	Ngân sách nhà nước	Các nguồn thu hợp pháp khác	Các đáp án đều đúng	D (Khoản 1, 2, 4, 5 Điều 117 Luật)
79	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?	Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Tại thời điểm giao kết hợp đồng lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động	Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác	Các đáp án đều đúng	D (điểm a, b, c Khoản 2 Điều 2 Luật)
80	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, bảo hiểm xã hội tự nguyện là gì?	Là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà công dân Việt Nam tự nguyện tham gia và được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình	Là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà công dân Việt Nam bắt buộc tham gia và được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình	Là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà công dân Việt Nam tự nguyện tham gia nhưng không được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình	Là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải tham gia	A (Khoản 4 Điều 3 Luật)
81	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện bao gồm những giấy tờ nào?	Tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và Căn cước công dân	Tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Căn cước công dân	Các đáp án đều sai	B (Khoản 3 Điều 27 Luật)
82	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, hằng tháng người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đóng bằng bao nhiêu % mức thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	Bằng 20%	Bằng 22%	Bằng 24%	Bằng 25%	B (Khoản 2 Điều 32 Luật)

	vào quỹ hưu trí và tử tuất?					
83	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con được hưởng trợ cấp thai sản khi thuộc một trong các trường hợp nào sau đây?	Lao động nữ sinh con	Lao động nam có vợ sinh con	Trường hợp chỉ có mẹ tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng trợ cấp thai sản	Các đáp án đều đúng	D (Khoản 1, 2 Điều 94)
84	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, mức trợ cấp thai sản của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện cho mỗi con được sinh ra và mỗi thai từ 22 tuần tuổi trở lên chết trong tử cung, thai chết trong khi chuyển dạ là bao nhiêu?	2.000.000 đồng	2.500.000 đồng	3.000.000 đồng	4.000.000 đồng	A (Khoản 1 Điều 95 Luật)

85	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, thời gian giải quyết chế độ thai sản đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện như thế nào?	Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, người lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ quy định tại Điều 96 của Luật này cho cơ quan Bảo hiểm xã hội	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và chi trả tiền cho người lao động	Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, người lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ quy định tại Điều 96 của Luật này cho cơ quan Bảo hiểm xã hội. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do	D (Khoản 1, 2 Điều 97 luật)
86	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng lương hưu từ ngày 01/7/2025 phải đảm bảo những điều kiện nào?	Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng lương hưu khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 10 năm trở lên	Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng lương hưu khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên	Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng lương hưu khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 20 năm trở lên	Đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên. Trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu mà thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 15 năm thì được đóng một lần cho những năm còn thiếu để hưởng lương hưu	B (Điều 98 Luật)
87	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện nào sau đây khi chết thì tổ chức, cá nhân lo mai táng được	Người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 12 tháng trở lên	Người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 24 tháng trở lên	Người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 60 tháng trở lên	Người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 72 tháng trở lên	C (điểm a, khoản 1 Điều 109 Luật)

	nhận một lần trợ cấp mai táng?					
88	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, hồ sơ đề nghị hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm những giấy tờ nào?	Sổ bảo hiểm xã hội, văn bản đề nghị hưởng lương hưu và Căn cước công dân	Sổ bảo hiểm xã hội và văn bản đề nghị hưởng lương hưu	Văn bản đề nghị hưởng lương hưu	Văn bản đề nghị hưởng lương hưu và Căn cước công dân	B (Điều 105 Luật)
89	Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có thể đăng ký tham gia và đóng tiền theo các hình thức nào dưới đây? Hãy chọn câu trả lời đúng nhất.	Qua các tổ chức hỗ trợ phát triển đối tượng BHXH, BHYT	Qua Cổng dịch vụ công trực tuyến	Trực tiếp tại cơ quan Bảo hiểm xã hội hoặc thông qua các ứng dụng ngân hàng, ví điện tử có liên kết	Tất cả đáp án trên đều đúng	D
90	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chọn phương thức đóng 6 tháng 1 lần, thời hạn đóng là?	Trong tháng đối với phương thức đóng 06 tháng một lần	Trong 03 tháng đầu đối với phương thức đóng 06 tháng một lần	Trong 04 tháng đầu đối với phương thức đóng 06 tháng một lần.	Trong 05 tháng đầu đối với phương thức đóng 06 tháng một lần	C (điểm c khoản 3 Điều 36 Luật)
91	Theo quy định Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, trường hợp nào sau đây được tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện?	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố	Công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và không phải là người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng	Người lao động làm việc theo mùa vụ	Các đáp án đều đúng	B (điểm a khoản 4 Điều 2 Luật)

92	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện thấp nhất bằng bao nhiêu?	1.800.000 đồng	2.000.000 đồng	Bằng mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn	2.340.000 đồng	C (khoản 2 Điều 31)
93	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có được hưởng bảo hiểm y tế khi đang hưởng lương hưu không?	Không, họ phải tự đóng phí bảo hiểm y tế	Có, được hưởng bảo hiểm y tế do quỹ bảo hiểm xã hội chi trả	Không, bảo hiểm xã hội tự nguyện không bao gồm bảo hiểm y tế	Không, vì bảo hiểm xã hội tự nguyện chỉ bao gồm chế độ hưu trí và tử tuất	B (khoản 2 Điều 119 Luật)
94	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí có thể bảo lưu thời gian đóng để hưởng chế độ hưu trí không?	Không, họ phải đóng liên tục	Có	Có, nhưng chỉ trong 06 tháng	Có, nhưng chỉ trong 12 tháng	B (Điều 103 Luật)
95	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, chế độ hưu trí trong bảo hiểm xã hội tự nguyện có được điều chỉnh định kỳ không?	Có, theo quy định của Chính phủ	Không, mức lương hưu cố định	Có, lương hưu được điều chỉnh trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và quỹ bảo hiểm xã hội. Chính phủ quy định mức điều chỉnh lương hưu	Các đáp án đều sai	C (Khoản 2 Điều 99 và Điều 67 Luật)

96	Theo Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người lao động vừa có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện đủ 20 năm (trong đó có 15 năm tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc) thì thân nhân có được hưởng trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng phí không?	Có, được hưởng trợ cấp tuất một lần; trợ cấp mai táng nếu thân nhân trực tiếp lo mai táng	Có, được hưởng tiền tuất hằng tháng nhưng không quá 04 định suất hoặc tiền tuất một lần và trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở	Chỉ được hưởng trợ cấp tuất một lần và trợ cấp mai táng theo quy định của BHXH tự nguyện	Có, được hưởng trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức tham chiếu và trợ cấp tuất hằng tháng (nếu thân nhân đủ điều kiện) hoặc trợ cấp tuất một lần theo quy định của BHXH bắt buộc	D (điểm b khoản 1 Điều 111 Luật)
97	Một trong những nguyên tắc bảo hiểm xã hội là:	Thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để xác định điều kiện hưởng lương hưu và trợ cấp tuất hằng tháng tính theo tháng, một tháng phải tính đủ 30 ngày. Trường hợp tính mức hưởng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa năm, từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.	Thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để xác định điều kiện hưởng lương hưu và trợ cấp tuất hằng tháng tính theo năm, một năm phải tính đủ 12 tháng. Trường hợp tính mức hưởng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa năm, từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.	Thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để xác định điều kiện hưởng lương hưu và trợ cấp tuất hằng tháng tính theo thời gian đóng, một năm phải tính đủ 12 tháng, một tháng tính đủ 30 ngày. Trường hợp tính mức hưởng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa năm, từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.	Thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để xác định điều kiện hưởng lương hưu và trợ cấp tuất hằng tháng tính theo năm, một năm phải tính đủ 12 tháng. Trường hợp tính mức hưởng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ từ 01 tháng đến 08 tháng được tính là nửa năm, từ 09 tháng trở lên mới được tính là một năm.	B (khoản 6 Điều 5 Luật số 41)
98	Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có thể tham gia đóng theo phương thức nào dưới đây?	Hàng tháng	03 tháng	01 năm	Các đáp án đều đúng	D (khoản 2 Điều 36 Luật)

2. Bộ câu hỏi Bảo hiểm y tế

Stt	Câu hỏi	A	B	C	D	Đáp án đúng
1	Theo Quyết định số 823/QĐ-TTg ngày 16/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định ngày nào là Ngày BHYT Việt Nam?	Ngày 27/02 hàng năm	Ngày 01/7 hàng năm	Ngày 27/7 hàng năm	Ngày 26/12 hàng năm	B
2	Trong các nhóm đối tượng sau đây, nhóm đối tượng nào thuộc diện tham gia BHYT theo hộ gia đình?	Công chức Nhà nước.	Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động.	Trẻ em dưới 6 tuổi.	Người dân chưa có thẻ BHYT.	D (điểm a khoản 5 Điều 12 Luật)
3	Mức đóng BHYT theo hộ gia đình hiện nay?	Bằng 3% mức lương cơ sở.	Bằng 4,5% mức lương cơ sở.	Bằng 6% mức lương cơ sở	Bằng 8% mức lương cơ sở	B (điểm a khoản 5 Điều 6 Nghị định 188/2024)
4	Người tham gia BHYT theo hộ gia đình đã đóng đủ số tiền theo phương thức đã đăng ký được hoàn trả tiền đóng trong trường hợp nào?	Chuyển sang tham gia BHYT theo nhóm đối tượng khác.	Bị chết trước khi thẻ BHYT có giá trị sử dụng.	Chuyển sang tham gia BHYT theo nhóm đối tượng khác; Bị chết trước khi thẻ BHYT có giá trị sử dụng	Các đáp án đều sai	C (khoản 1 Điều 13 Luật)
5	Thời gian cơ quan BHXH cấp mới thẻ BHYT tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ?	03 ngày làm việc.	04 ngày làm việc.	05 ngày làm việc.	07 ngày làm việc.	C (khoản 2 Điều 17 Luật)
6	Đối tượng tham gia BHYT theo hộ gia đình lần đầu thì thẻ BHYT có giá trị sử dụng sau bao nhiêu ngày, kể từ ngày đóng BHYT?	Sau 15 ngày.	Sau 30 ngày.	Sau 45 ngày.	Sau 60 ngày	B (điểm c khoản 3 Điều 16 Luật)

7	Thành viên hộ gia đình tham gia BHYT thì được giảm trừ mức đóng như thế nào?	Người thứ nhất đóng bằng 6% mức lương cơ sở; các người tiếp theo giảm lần lượt 90%, 80%, 70%, 60%.	Người thứ nhất đóng 4,5% mức lương cơ sở; các người tiếp theo giảm lần lượt 80%, 70%, 60%, 50%.	Người thứ nhất đóng tối đa bằng 6% mức tham chiếu; Người thứ hai, thứ ba, thứ tư đóng lần lượt bằng 70%, 60%, 50% mức đóng của người thứ nhất; Từ người thứ năm trở đi đóng bằng 40% mức đóng của người thứ nhất.	Người thứ nhất đóng 4,5% mức lương cơ sở; các người tiếp theo giảm lần lượt 60%, 50%, 40%, 30%.	C (Khoản 6 Điều 13 Luật)
8	Người tham gia BHYT được cơ quan BHXH cấp lại BHYT trong trường hợp nào?	Bị mất thẻ BHYT	Thẻ BHYT bị rách hoặc hỏng.	Thông tin ghi trên thẻ BHYT không đúng.	Các phương án đều đúng.	A (Khoản 1 Điều 18 Luật)
9	Người tham gia BHYT được cơ quan BHXH đổi thẻ BHYT trong trường hợp nào?	Thay đổi nơi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu	Thẻ BHYT bị rách, nát hoặc hỏng.	Thông tin ghi trong thẻ BHYT không đúng.	Các phương án đều đúng.	D (Khoản 1 Điều 19 Luật)
10	Hồ sơ cần cung cấp cho nhân viên thu khi tham gia BHYT hộ gia đình?	Tờ khai mẫu TK1-TS	Sổ hộ khẩu.	Giấy khai sinh.	Giấy chứng sinh.	A (điểm a Khoản 1 Điều 17 Luật), mẫu số 2 Phụ lục kèm theo NĐ 188
11	Nhóm đối tượng tự đóng BHYT quy định tại khoản 5 Điều 12 Luật BHYT mà lần đầu tiên tham gia bảo hiểm y tế thì thẻ BHYT có giá trị sử dụng:	Từ ngày đăng ký mua BHYT	Từ ngày đóng BHYT	Sau 30 ngày kể từ ngày đóng đủ bảo hiểm y tế	Từ ngày đầu tháng sau khi mua BHYT	C (điểm c khoản 3 Điều 16 Luật)
12	Khi Chính phủ thay đổi lương cơ sở, cá nhân có phải đóng thêm phần chênh lệch không?	Có	Không			B

13	Bảo hiểm y tế được thực hiện dựa trên nguyên tắc nào sau đây:	Đảm bảo chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia BHYT.	Mức đóng bảo hiểm y tế được xác định theo tỷ lệ % của tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, tiền lương hưu, tiền trợ cấp hoặc mức tham chiếu	Mức hưởng BHYT theo mức độ bệnh tật, nhóm đối tượng trong phạm vi quyền lợi và thời gian tham gia BHYT	Các đáp án đều đúng	D (Khoản 1, 2, 3 Điều 3 Luật)
14	BHYT ở Việt Nam là hình thức bảo hiểm do:	Nhà nước tổ chức thực hiện có một phần mục đích lợi nhuận	Nhà nước tổ chức thực hiện không vì mục đích lợi nhuận	Do tư nhân tổ chức vì mục đích lợi nhuận	Do nhà nước và tư nhân cùng tổ chức	B (khoản 1 Điều 2 Luật)
15	Cơ quan nào là cơ quan thực hiện chính sách BHYT:	Chính phủ	Bộ Y tế	Cơ quan bảo hiểm xã hội	Sở Y tế	C (khoản 1 Điều 9 Luật)
16	Quỹ bảo hiểm y tế được sử dụng mục đích nào sau đây?	Chi phí quản lý bộ máy tổ chức BHYT và cơ quan y tế	Để chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia BHYT, chi phí quản lý bộ máy của cơ quan bảo hiểm xã hội và những khoản chi phí hợp pháp khác liên quan đến BHYT	Đầu tư đa lĩnh vực để tăng trưởng quỹ BHYT	Hỗ trợ thanh toán tiền mai táng phí	B (khoản 3 Điều 2 Luật)
17	Đâu không phải là nguyên tắc BHYT?	Mức đóng BHYT được xác định theo tỷ lệ phần trăm tiền lương	Tham gia BHYT theo hình thức tự nguyện	Chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT do quỹ BHYT và người tham gia BHYT cùng chi trả	Quỹ BHYT được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch	B (Điều 3 Luật)
18	Đâu không phải là quyền của người tham gia BHYT?	Được cấp thẻ BHYT khi đóng BHYT	Được khám bệnh, chữa bệnh.	Được thanh toán chi phí theo chế độ BHYT.	Yêu cầu thanh toán chi phí tự chọn theo yêu cầu.	D (Điều 36 Luật)

19	Hành vi nào sau đây bị nghiêm cấm trong Luật BHYT:	Chậm đóng, trốn đóng BHYT	Gian lận, giả mạo hồ sơ, thẻ BHYT.	Sử dụng tiền đóng BHYT, quỹ BHYT sai mục đích.	Các đáp án đều đúng	D (Điều 11 Luật)
20	(Chọn đáp án sai) Người tham gia BHYT được hưởng đầy đủ quyền lợi khi:	Đúng nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu	Khám ngoại trú tại tuyến Trung ương không cấp cứu/chuyển tuyến	Không đúng nơi đăng ký nhưng trong tình trạng cấp cứu	Không đúng nơi đăng ký nhưng có giấy chuyển tuyến	B
21	Người tham gia BHYT có quyền thay đổi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh BHYT ban đầu trong thời gian nào?	Tháng cuối mỗi quý	Trong 15 ngày đầu của mỗi quý	Tối thiểu sau 6 tháng	Khi có nhu cầu khám, chữa bệnh	B (Khoản 1 Điều 26 Luật)
22	Các trường hợp đi khám, chữa bệnh được coi là trái tuyến:	Tự đi khám chữa bệnh tại các bệnh viện huyện	Tự đi khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh	Tự đi khám, chữa bệnh nội trú tại tuyến TW (đối với người dân tộc thiểu số vùng khó khăn)	Tự đi nội trú tuyến tỉnh đối với người sinh sống tại xã đảo.	B
23	Người tham gia BHYT xuất trình gì để được hưởng chi phí khám, chữa bệnh BHYT?	Thẻ BHYT và Giấy tờ chứng minh nhân thân của người đó	Ứng dụng VssID và Giấy tờ tùy thân có ảnh.	CCCD gắn chip hoặc Ứng dụng VneID.	Các đáp án đều đúng	D (Khoản 1 Điều 28 Luật)
24	Trường hợp nào sau đây không được hưởng BHYT:	Khám sức khỏe định kỳ.	Sử dụng dịch vụ thẩm mỹ.	Tham gia thử nghiệm lâm sàng, nghiên cứu khoa học.	Các đáp án đều đúng	D (Điều 23 Luật)
25	Người tham gia BHYT hộ gia đình được hưởng chi phí nào dưới đây:	Chi phí vận chuyển người bệnh.	Điều dưỡng, an dưỡng.	Khám sức khỏe.	Chi phí khám, chữa bệnh thuộc phạm vi quyền lợi BHYT	D (K2 Điều 22 Luật)
26	Mức hưởng BHYT của đối tượng tham gia theo hộ gia đình:	100% chi phí	95 % chi phí	80% chi phí	60% chi phí	C (điểm e K1 Điều 22 Luật)
27	Mức hưởng khi đi khám chữa bệnh tại Trạm y tế xã:	100% chi phí	95% chi phí	80% chi phí	60% chi phí	A (điểm b K1 Điều 22 Luật)

28	Mức hưởng khi chi phí 1 lần khám, chữa bệnh thấp hơn 15% lương cơ sở:	100% chi phí	95 % chi phí	80% chi phí	60% chi phí	A (Điều 17 Nghị định 188/2025)
29	Tham gia 5 năm liên tục và số tiền cùng chi trả lớn hơn 6 tháng lương cơ sở (đúng tuyến):	100% chi phí	95 % chi phí	80% chi phí	60% chi phí	A (điểm d K1 Điều 22 Luật)
30	Khám chữa bệnh tại nơi đăng ký ban đầu nhưng không trình đầy đủ thủ tục:	80% chi phí	Ngoại trú $\leq 0,15$ và nội trú $\leq 0,5$ lần lương cơ sở	Nội trú $\leq 0,5$ lần lương cơ sở	Không được hưởng chế độ BHYT.	B
31	Người tham gia BHYT được hưởng 100% chi phí khám, chữa bệnh trong trường hợp nào:	Tham gia 5 năm liên tục, cùng chi trả > 6 tháng lương cơ sở (đúng tuyến).	Khám, chữa bệnh ban đầu tại Trạm Y tế xã.	Chi phí 1 lần Khám, chữa bệnh < 15% lương cơ sở.	Các đáp án đều đúng	D (Điều 17, 18 NĐ188/2025)
32	Mức hưởng của người tham gia BHYT khám chữa bệnh tại Trạm y tế xã/Phòng khám đa khoa:	100% chi phí	95 % chi phí	80% chi phí	60% chi phí	A (điểm c K1 Điều 22 Luật)
33	Mức hưởng của người tham gia BHYT tự đi khám, chữa bệnh không đúng tuyến tại cơ sở tuyến tỉnh (nội trú) từ 01/01/2021:	100% chi phí	95 % chi phí	80% chi phí	60% chi phí	A (Điều 22 Luật)
34	Hình thức thanh toán trực tiếp chi phí khám, chữa bệnh là:	Cơ quan BHXH thanh toán với cơ sở khám, chữa bệnh	Đơn vị sử dụng lao động thanh toán với người lao động	Cơ quan BHXH thanh toán với người có thẻ BHYT	BHXH thanh toán với đơn vị sử dụng lao động	C (Khoản 2 Điều 31 Luật)
35	Trường hợp không được cơ quan BHXH xem xét thanh toán trực tiếp:	khám, chữa bệnh không xuất trình thủ tục hành chính	Chi phí cùng chi trả vượt quá 6 tháng lương cơ sở	khám, chữa bệnh tại cơ sở y tế không có hợp đồng BHYT	Khám, chữa bệnh ở nước ngoài.	D
36	Hồ sơ thanh toán trực tiếp BHYT không bao gồm giấy tờ nào sau đây:	Giấy đề nghị thanh toán trực tiếp	Giấy ra viện hoặc đơn thuốc	Bản chính các hóa đơn, chứng từ hợp lệ	Giấy giới thiệu của cơ quan quản lý	D (Điều 55 Nghị định số 188/2025)
37	Thời gian tối đa để nhận tiền thanh toán BHYT trực tiếp:	30 ngày	40 ngày	50 ngày	60 ngày	B (Khoản 3 Điều 32 Luật)

38	(Chọn đáp án sai) Mức thanh toán BHYT trực tiếp tại cơ sở không ký hợp đồng BHYT:	Nội trú tuyến huyện (BVĐK/TTYT khu vực): tối đa 0,5 lần lương cơ sở	Ngoại trú tuyến tỉnh: tối đa 0,5 lần lương cơ sở	Nội trú tuyến TW: tối đa 2,5 lần lương cơ sở	Nội trú tuyến tỉnh: tối đa 1 lần lương cơ sở	B (Điều 57 Nghị định số 188/2025)
39	Theo Nghị định 188/2025/NĐ-CP, việc sử dụng hình ảnh thẻ BHYT trên ứng dụng nào sau đây có giá trị tương đương thẻ giấy?	Facebook	VNeID (định danh điện tử)	Zalo	Email cá nhân	B (Điểm d khoản 2 Điều 11, điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định số 188)
40	Việc cập nhật thông tin cư trú để xác định tham gia BHYT hộ gia đình hiện nay chủ yếu căn cứ vào đâu?	Sổ hộ khẩu giấy	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Giấy tạm trú	Xác nhận của trưởng thôn	B (Luật Cư trú)
41	Đối tượng người làm công tác cơ yếu theo Nghị định 74/2025/NĐ-CP có mức hưởng BHYT khi đi khám, chữa bệnh đúng tuyến là:	80% chi phí	95% chi phí	100% chi phí	100% chi phí và không áp dụng giới hạn tỷ lệ thanh toán thuốc, vật tư	D (khoản 1 Điều 11 Nghị định 74/2025)
42	Theo quy định pháp luật, trường hợp thẻ BHYT chưa kịp cấp lại, người dân dùng loại giấy tờ nào để thay thế khi đi khám, chữa bệnh?	Giấy hẹn cấp thẻ hoặc căn cước/căn cước công dân	Thẻ học sinh, sinh viên	Giấy xác nhận của công ty	Bằng lái xe	A (Khoản 3 Điều 18 Luật; khoản 1 Điều 37 nghị định 188/2025)
43	Nghị định 188/2025/NĐ-CP quy định gì về việc khám, chữa bệnh BHYT vào ngày nghỉ, ngày lễ?	Chỉ được khám cấp cứu	Được hưởng quyền lợi BHYT nếu cơ sở khám, chữa bệnh có tổ chức khám khám, chữa bệnh BHYT vào ngày đó	Không được hưởng BHYT	Phải đóng thêm 50% chi phí	B (điểm g, khoản 2 Điều 35 nghị định 188/2025)
44	Mức đóng BHYT của đối tượng học sinh, sinh viên hiện nay do cơ quan nào quy định chi tiết về phần hỗ trợ từ ngân sách?	Bộ Giáo dục	Chính phủ	Nhà trường	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	B (điểm a, khoản 7 Điều 13 Luật)

45	Theo Luật số 51/2024/QH15 bổ sung hành vi nào sau đây vào hành vi bị nghiêm cấm?	Tẩy xóa thẻ BHYT	Mượn thẻ BHYT của người khác	Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm y tế.	Đi khám bệnh quá 3 lần/tháng	C (khoản 1 Điều 11 Luật)
46	Đối với người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, mức hưởng BHYT là:	80% chi phí	95% chi phí	100% chi phí	70% chi phí	C (điểm b khoản 3 Điều 13 Luật)
47	Theo Nghị định 188/2025/NĐ-CP, người bệnh khám, chữa bệnh tại nơi đăng ký ban đầu nhưng không xuất trình thẻ do tình trạng cấp cứu thì xử lý thẻ nào?	Phải thanh toán 100%	Được hưởng quyền lợi BHYT nếu xuất trình giấy tờ trước khi ra viện	Chỉ được giảm 20%	Không được chấp nhận	B (khoản 5 Điều 37 nghị định 188/2025)
48	Quỹ BHYT chi trả cho trường hợp nào sau đây theo Luật số 51/2024/QH15?	Khám sàng lọc một số bệnh lý theo danh mục Bộ Y tế quy định	Phẫu thuật thẩm mỹ	Sử dụng kính áp tròng	Sử dụng chân tay giả	A (điểm a khoản 1 Điều 21 Luật và Điều 23 Luật)
49	Nghị định số 74/2025/NĐ-CP quy định việc quản lý thu BHYT đối với quân đội do cơ quan nào chủ trì?	BHXXH Việt Nam	BHXXH Quân đội	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế	B (khoản 3 Điều 2 và điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định 74)
50	Trường hợp người tham gia BHYT 5 năm liên tục có số tiền cùng chi trả lớn hơn 6 tháng lương cơ sở, họ cần có giấy gì để được hưởng 100% ngay tại cơ sở y tế?	Giấy chứng nhận không cùng chi trả	Giấy xác nhận tạm trú	Giấy khen của địa phương	Hợp đồng lao động	A (Nghị định 188/2025)
51	Khi đi khám, chữa bệnh bằng ứng dụng VNeID, người dân cần đạt mức độ định danh điện tử nào?	Mức độ 1	Mức độ 2	Không cần định danh	Chỉ cần có tài khoản	B
52	Đối tượng nào sau đây được hưởng 100% chi phí khám, chữa bệnh và không áp dụng giới hạn tỷ lệ thanh toán một số thuốc, vật tư y tế?	Người cao tuổi trên 80 tuổi	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Học sinh giỏi quốc gia	Trẻ em trên 6 tuổi	B (khoản 3 Điều 16 Nghị định 188)

53	Nghị định 188/2025/NĐ-CP quy định chi phí vận chuyển người bệnh từ tuyến huyện lên tuyến trên áp dụng cho đối tượng nào?	Tất cả mọi người	Người có công, trẻ em dưới 6 tuổi, người thuộc hộ nghèo tại vùng khó khăn	Người tham gia BHYT trên 10 năm	Công chức nhà nước	B (khoản 1 Điều 14 nghị định 188/2025)
54	Theo quy định hiện hành, người tham gia BHYT hộ gia đình có thể đóng tiền theo phương thức nào?	3 tháng, 6 tháng hoặc 12 tháng	Chỉ đóng theo năm	Đóng hàng tháng	Đóng 5 năm một lần	A (khoản 6 Điều 15 Luật)
55	Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng tham gia BHYT khác nhau thì mức hưởng được tính theo đối tượng nào?	Đối tượng đóng đầu tiên	Đối tượng có quyền lợi cao nhất	Đối tượng theo hộ gia đình	Đối tượng do người đó tự chọn	B (khoản 2 Điều 22 Luật)
56	Cơ quan nào có thẩm quyền ban hành Danh mục thuốc, vật tư y tế thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT?	Chính phủ	Bộ Y tế	BHXXH Việt Nam	Bộ Tài chính	B (khoản 2 Điều 21 Luật)
57	Theo Nghị định 74/2025/NĐ-CP, khi lực lượng công an khám, chữa bệnh tại các bệnh viện dân y thì thủ tục gồm những gì?	Thẻ BHYT và giấy chứng minh Công an nhân dân	Chỉ cần thẻ BHYT	Chỉ cần giấy giới thiệu	Phải có công văn của đơn vị	A (Khoản 1 Điều 15 NĐ 74 và khoản 1 Điều 28 Luật)
58	Thời hạn thẻ BHYT của trẻ em dưới 6 tuổi có giá trị sử dụng đến khi nào?	Đến khi trẻ đủ 6 tuổi	Đến hết niên độ học tập	Đến khi trẻ đủ 72 tháng tuổi	Đến ngày 31/12 của năm trẻ đủ 6 tuổi	D (Khoản 1 Điều 50 Luật)
59	Việc thanh toán chi phí khám, chữa bệnh giữa cơ quan BHXH và cơ sở khám, chữa bệnh được thực hiện theo phương thức nào?	Thanh toán theo giá dịch vụ hoặc theo định suất	Thanh toán tiền mặt	Thanh toán qua đơn vị chủ quản	Người bệnh tự thanh toán rồi lấy lại tiền	A (Khoản 3 Điều 40 Nghị định số 188/2025 và khoản 1 Điều 31 Luật)
60	Theo Luật số 51/2024/QH15, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có bắt buộc tham gia BHYT không?	Không bắt buộc	Chỉ bắt buộc nếu làm việc trên 5 năm	Bắt buộc nếu có hợp đồng lao động từ đủ 12 tháng trở lên	Chỉ tham gia bảo hiểm thương mại	C (điểm c khoản 1 Điều 12 Luật)

61	Nghị định 188/2025/NĐ-CP quy định mức phạt đối với hành vi chậm đóng BHYT là gì?	Phạt tiền và đóng số tiền chậm đóng cộng lãi suất	Chỉ cần đóng bù số tiền thiếu	Thu hồi thẻ BHYT vĩnh viễn	Phạt tù	A (khoản 1 Điều 4 Nghị định số 188/2025)
----	--	---	-------------------------------	----------------------------	---------	---

3. Bộ câu hỏi xử lý vi phạm pháp luật

Stt	Câu hỏi	A	B	C	D	Đáp án đúng
1	Người nào lập hồ sơ giả hoặc làm sai lệch nội dung hồ sơ bảo hiểm xã hội để lừa dối cơ quan bảo hiểm xã hội nhằm chiếm đoạt số tiền bảo hiểm xã hội từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 20.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng thì bị xử lý như thế nào?	Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm	Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 05 năm hoặc phạt tù từ 01 tháng đến 03 năm	Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm	B (điểm a khoản 1 Điều 214 Bộ luật Hình sự)
2	Người nào dùng hồ sơ giả hoặc hồ sơ đã bị làm sai lệch nội dung để lừa dối cơ quan bảo hiểm xã hội hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội nhằm chiếm đoạt tiền bảo hiểm xã hội từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 20.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng thì bị xử lý như thế nào?	Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	Phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm	Phạt tù từ 01 năm đến 05 năm	Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm	B (điểm b khoản 1 Điều 214 Bộ luật Hình sự)

3	Người nào lập hồ sơ bệnh án, kê đơn thuốc khống hoặc kê tăng số lượng hoặc thêm loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật, chi phí giường bệnh và các chi phí khác mà thực tế người bệnh không sử dụng, nhằm chiếm đoạt số tiền bảo hiểm xã hội từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng thì bị xử lý như thế nào?	Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng	Phạt tù từ 01 năm đến 05 năm	Phạt tù từ 03 năm đến 07 năm	C (điểm c khoản 2 Điều 215 Bộ luật Hình sự)
4	Hành vi có tổ chức giả mạo hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế hoặc sử dụng thẻ bảo hiểm y tế được cấp khống, thẻ bảo hiểm y tế giả, thẻ đã bị thu hồi, thẻ bị sửa chữa, thẻ bảo hiểm y tế của người khác trong khám chữa bệnh hưởng chế độ bảo hiểm y tế trái quy định thì bị xử lý như thế nào?	Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.	Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm	Phạt tù từ 03 năm đến 07 năm	Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm	B (điểm a khoản 2 Điều 215 Bộ luật Hình sự)
5	Người nào thực hiện hành vi gian lận bảo hiểm xã hội nhằm chiếm đoạt số tiền từ 500.000.000 đồng trở lên thì bị xử lý như thế nào?	Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng	Phạt tù từ 01 năm đến 05 năm	Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm	Phạt tù từ 10 năm đến 15 năm	C (điểm a khoản 3 Điều 215 Bộ luật Hình sự)
6	Người nào thực hiện hành vi gian lận bảo hiểm xã hội gây thiệt hại từ 500.000.000 đồng trở lên thì bị xử lý như thế nào?	Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng	Phạt tù từ 01 năm đến 05 năm	Phạt tù từ 03 năm đến 07 năm	Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm	D (điểm b khoản 3 Điều 215 Bộ luật Hình sự)
7	Người nào thực hiện hành vi gian lận bảo hiểm y tế gây thiệt hại từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng thì bị xử lý như thế nào?	Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm	Phạt tù từ 03 năm đến 07 năm	Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm	B (điểm d khoản 2 Điều 215 Bộ luật hình sự)

8	Người nào có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động mà thực hiện hành vi gian dối hoặc bằng thủ đoạn khác để không đóng hoặc không đóng đầy đủ từ 06 tháng trở lên với số tiền trốn đóng từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì bị xử lý như thế nào?	Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm	Phạt tù từ 01 năm đến 05 năm	Phạt tù từ 02 năm đến 07 năm	B (điểm a khoản 1 Điều 216 Bộ luật Hình sự năm 2015)
9	Người nào có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động mà thực hiện hành vi gian dối hoặc bằng thủ đoạn khác để không đóng hoặc không đóng đầy đủ theo quy định từ 06 tháng trở lên với số người trốn đóng bảo hiểm từ 10 người đến dưới 50 người lao động, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì bị xử lý như thế nào?	Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	Phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm	Phạt tù từ 01 năm đến 05 năm	Phạt tù từ 02 năm đến 07 năm	B (điểm b khoản 1 Điều 216 Bộ luật Hình sự năm 2015)
10	Người nào thực hiện hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động với số tiền từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng thì bị xử lý như thế nào?	Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng	Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm	Phạt tù từ 02 năm đến 07 năm	Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm	B (điểm b khoản 2 Điều 216 Bộ luật Hình sự)
11	Hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho từ 50 người đến dưới 200 người lao động thì bị xử lý như thế nào?	Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng	Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm	Phạt tù từ 02 năm đến 07 năm	Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm	B (điểm c khoản 2 Điều 216 Bộ luật Hình sự)

12	Pháp nhân thương mại thực hiện hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho từ trên 10 người lao động thì có thể bị xử lý như thế nào?	Bị xử phạt vi phạm hành chính	Bị đình chỉ hoạt động	Có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự với mức tiền phạt cao nhất là 3 tỷ đồng	Các đáp án đều đúng	C (khoản 5 Điều 216 Bộ luật Hình sự)
13	Người sử dụng lao động không lập danh sách hoặc lập danh sách không đầy đủ số người tham gia bảo hiểm y tế nhưng thuộc trường hợp không bị coi là trốn đóng, khi vi phạm dưới 10 người lao động thì bị xử phạt như thế nào?	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng	Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng	B (điểm a khoản 1 Điều 81 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
14	Người sử dụng lao động không lập danh sách hoặc lập danh sách không đầy đủ số người tham gia bảo hiểm y tế nhưng thuộc trường hợp không bị coi là trốn đóng thì bị xử phạt như thế nào?	Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng, khi vi phạm từ 10 đến dưới 50 người lao động	Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng, khi vi phạm từ 100 đến dưới 500 người lao động	Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng, khi vi phạm từ 1.000 người lao động trở lên	Các đáp án đều đúng	D (điểm b,d,e khoản 1 Điều 81 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
15	Người sử dụng lao động chưa đóng hoặc đóng chưa đầy đủ số tiền phải đóng bảo hiểm y tế nhưng thuộc trường hợp không bị coi là trốn đóng, với mức vi phạm dưới 5.000.000 đồng sẽ bị xử phạt:	Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng	B (điểm a khoản 2 Điều 81 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
16	Người sử dụng lao động chưa đóng hoặc đóng chưa đầy đủ số tiền phải đóng bảo hiểm y tế nhưng thuộc trường hợp không bị coi là trốn đóng, sẽ bị xử phạt:	Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với mức vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng	Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mức vi phạm có giá trị từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng	Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với mức vi phạm có giá trị từ 160.000.000 đồng trở lên	Các đáp án đều đúng	D (điểm c, e, i khoản 2 Điều 81 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
17	Hành vi không đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm y tế nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì sẽ bị xử phạt:	Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng	Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng	Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	C (khoản 1 Điều 82 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)

18	Người sử dụng lao động không lập danh sách hoặc lập danh sách không đầy đủ số người phải tham gia bảo hiểm y tế sau 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn theo quy định, trừ trường hợp không bị coi là trốn đóng bảo hiểm y tế, khi vi phạm dưới 10 người lao động thì bị xử phạt:	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng	Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng	Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng	B (điểm a khoản 2 Điều 82 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
19	Người sử dụng lao động không lập danh sách hoặc lập danh sách không đầy đủ số người phải tham gia bảo hiểm y tế sau 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn theo quy định, trừ trường hợp không bị coi là trốn đóng bảo hiểm y tế, thì bị xử phạt:	Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, khi vi phạm từ 10 đến dưới 50 người lao động	Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, khi vi phạm từ 100 đến dưới 500 người lao động	Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng, khi vi phạm từ 1.000 người lao động trở lên	Các đáp án đều đúng	D (điểm b, d, e khoản 2 Điều 82 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
20	Người sử dụng lao động đăng ký tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm y tế thấp hơn quy định hoặc không đóng hoặc đóng không đầy đủ số tiền đã đăng ký bảo hiểm y tế sau 60 ngày kể từ thời hạn phải đóng và đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc, trừ trường hợp không bị coi là trốn đóng bảo hiểm y tế, với mức vi phạm dưới 5.000.000 đồng thì bị xử phạt:	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng	Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng	Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng	A (điểm a khoản 3 Điều 82 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
21	Người sử dụng lao động đăng ký tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm y tế thấp hơn quy định hoặc không đóng hoặc đóng không đầy đủ số tiền đã đăng ký bảo hiểm y tế sau 60 ngày kể từ thời hạn phải đóng và đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc, trừ trường hợp không bị coi là trốn đóng bảo hiểm y tế thì bị xử phạt:	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với mức vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng	Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với mức vi phạm có giá trị từ 80.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng	Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với mức vi phạm có giá trị từ 160.000.000 đồng trở lên	Các đáp án đều đúng	B (điểm d, g, i khoản 3 Điều 82 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)

22	Người có hành vi cho người khác mượn thẻ bảo hiểm y tế hoặc sử dụng thẻ bảo hiểm y tế của người khác trong khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa làm thiệt hại đến quỹ bảo hiểm y tế thì bị xử phạt như thế nào?	Phạt cảnh cáo	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng	C (điểm a khoản 1 Điều 84 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
23	Hành vi sử dụng thẻ bảo hiểm y tế chiếm đoạt tiền bảo hiểm y tế dưới 10.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho quỹ bảo hiểm y tế dưới 20.000.000 đồng sẽ bị xử phạt như thế nào?	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng	Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng	C (điểm b khoản 1 Điều 84 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP)
24	Người có hành vi vi phạm về phạm vi quyền lợi được hưởng của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế với mức vi phạm dưới 1.000.000 đồng thì bị xử phạt:	Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng	Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	Không bị xử phạt	B (khoản 1 Điều 87 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
25	Người có hành vi vi phạm về phạm vi quyền lợi được hưởng của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, thì bị xử phạt:	Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với mức vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với mức vi phạm có giá trị từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng	Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mức vi phạm có giá trị từ 40.000.000 đồng trở lên	Các đáp án đều đúng	D (điểm b, d, e khoản 2 Điều 87 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
26	Người nào có hành vi không cung cấp, cung cấp sai lệch hoặc cung cấp không kịp thời thông tin về đối tượng tham gia bảo hiểm y tế nhưng chưa làm thiệt hại đến quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thì bị xử phạt như thế nào?	Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng	Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng	B (khoản 1 Điều 92 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)

27	Người nào có hành vi không cung cấp, cung cấp sai lệch hoặc cung cấp không kịp thời thông tin về đối tượng tham gia bảo hiểm y tế làm thiệt hại đến quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế với mức vi phạm có giá trị đến dưới 50.000.000 đồng thì bị xử phạt như thế nào?	Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng	Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng	C (điểm a khoản 2 Điều 92 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
28	Người nào có hành vi không cung cấp, cung cấp sai lệch hoặc cung cấp không kịp thời thông tin về đối tượng tham gia bảo hiểm y tế làm thiệt hại đến quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế với mức vi phạm có giá trị từ 200.000.000 đồng trở lên thì bị xử phạt như thế nào?	Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng	Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng	Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng	D (điểm d khoản 2 Điều 92 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
29	Người nào có hành vi không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, cung cấp sai lệch thông tin trong giải quyết quyền lợi của người bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc thanh toán trực tiếp đối với đối tượng tham gia bảo hiểm y tế nhưng chưa làm thiệt hại đến quyền lợi của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế thì bị xử phạt như thế nào?	Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng	Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	B (khoản 1 Điều 93 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
30	Người nào có hành vi không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, cung cấp sai lệch thông tin trong giải quyết quyền lợi của người bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc thanh toán trực tiếp đối với đối tượng tham gia bảo hiểm y tế làm thiệt hại đến quyền lợi của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế thì bị xử phạt như thế nào?	Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng	Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng	C (khoản 2 Điều 93 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)

31	Hành vi gây khó khăn, cản trở đến việc khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế nhưng chưa làm thiệt hại đến quyền lợi của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thì bị xử phạt như thế nào?	Không bị xử lý	Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	C (điểm a khoản 1 Điều 95 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
32	Hành vi lạm dụng việc chỉ định và sử dụng thuốc, hóa chất, thiết bị y tế, dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ y tế khác quá mức cần thiết so với quy định của pháp luật về chuyên môn kỹ thuật y tế làm thiệt hại đến người bệnh có thể bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với mức vi phạm có giá trị đến dưới 1.000.000 đồng thì bị xử phạt như thế nào?	Bị xử lý hình sự	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng	B (điểm b khoản 1 Điều 95 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
33	Hành vi sử dụng tài khoản truy cập hệ thống phần mềm quản lý bệnh viện cấp cho người khác hoặc cho người khác mượn tài khoản để khám bệnh, chỉ định thực hiện xét nghiệm cận lâm sàng, phẫu thuật, thủ thuật, kê đơn thuốc cho người bệnh thì bị xử phạt như thế nào?	Bị phạt cảnh cáo	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng	B (điểm d khoản 1 Điều 95 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)
34	Người nào có hành vi gây khó khăn, cản trở việc khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế làm thiệt hại đến quyền lợi của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, thì bị xử phạt như thế nào?	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với mức vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng	Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mức vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng	Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với mức vi phạm có giá trị từ 40.000.000 đồng trở lên	các đáp án đều đúng	B (điểm c, d, e khoản 2 Điều 95 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP)

35	Người lao động có hành vi thỏa thuận với người sử dụng lao động không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc sẽ bị xử phạt:	Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng	Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng	B (khoản 1 Điều 39 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP)
36	Người sử dụng lao động không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động khi người lao động có yêu cầu sẽ bị xử phạt:	Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 700.000 đồng	Phạt tiền từ 700 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng	Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng	C (điểm b khoản 2 Điều 39 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP)
37	Người sử dụng lao động (là cá nhân) chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc sẽ bị xử phạt:	Phạt tiền từ 5% đến 10% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính	Phạt tiền từ 10% đến 12% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính	Phạt tiền từ 12% đến 15% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng	Phạt tiền từ 18% đến 20% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính	C (điểm a khoản 5 Điều 39 và khoản 1 Điều 6 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP)
38	Người sử dụng lao động (là cá nhân) đóng bảo hiểm xã hội không đúng mức quy định mà không phải là trốn đóng thì sẽ bị xử phạt:	Phạt tiền từ 12% đến 15% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng	Phạt tiền từ 12% đến 15% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính	Phạt tiền từ 18% đến 20% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính	Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính	A (điểm b khoản 5 Điều 39 và khoản 1 Điều 6 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP)

39	Người sử dụng lao động (là cá nhân) chiếm dụng tiền đóng bảo hiểm xã hội của người lao động sẽ bị xử phạt:	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng	Phạt tiền từ 12% đến 15% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng	Phạt tiền từ 18% đến 20% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng	B (điểm d khoản 5 Điều 39 và khoản 1 Điều 6 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP)
40	Người sử dụng lao động (là cá nhân) không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho toàn bộ người lao động thuộc diện tham gia nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự) sẽ bị xử phạt:	Phạt tiền từ 12% đến 15% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng	Phạt tiền từ 15% đến 18% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	Phạt tiền từ 18% đến 20% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng	Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng	C (khoản 6 Điều 39 và khoản 1 Điều 6 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP)
41	Người sử dụng lao động (là cá nhân) trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự sẽ bị xử phạt:	Phạt tiền từ 18% đến 20% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng	Phạt tiền trên 75.000.000 đồng	C (điểm a khoản 7 Điều 39 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP)
42	Người lao động kê khai không đúng sự thật hoặc sửa chữa, tẩy xóa làm sai sự thật những nội dung có liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì sẽ bị xử phạt:	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng	B (điểm a khoản 1 Điều 40 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP)